

UBND TỈNH NINH THUẬN  
SỞ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 150 /QĐ-SCT

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2020

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021  
cho các đơn vị thuộc Sở Công Thương

### GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Quyết định số 51/2018/QĐ-UBND ngày 10/07/2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức, biên chế của Sở Công Thương tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 cho các Sở, ban, ngành, các cơ quan Đảng, đoàn thể, các hội đặc thù và các đơn vị dự toán cấp tỉnh;

Xét đề nghị của Chánh văn phòng sở.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Sở Công thương để thực hiện nhiệm vụ với số tiền: 9.673.100.000đ (Chín tỷ, sáu trăm bảy mươi ba triệu một trăm nghìn đồng).

Chi tiết theo các phụ biểu đính kèm.

**Điều 2.** Căn cứ dự toán chi ngân sách được giao năm 2021, Thủ trưởng các đơn vị nêu tại Điều 1 có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, chế độ và thực hiện thanh, quyết toán theo quy định tài chính hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

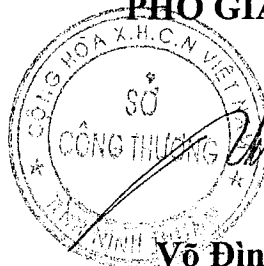
Chánh Văn phòng sở, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- KBNN tỉnh;
- Lưu: VT, VP, KTo.

KT. GIÁM ĐỐC

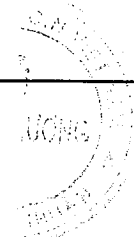
PHÓ GIÁM ĐỐC



Võ Đình Vinh



STT	Nội dung	Cấp dự toán	Mã ĐVQHSD	Mã chương	Mã ngành KT (khoản)	Mã CTMT, DA và hạch toán chi tiết	Mã nguồn NSNN	Kho bạc giao dịch	Số tiền
<b>2.1</b>	<b>Hoạt động sự nghiệp kinh tế</b>								<b>1 356 780 000</b>
	<b>Chi ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên</b>	- Cấp 4 -Kinh phí chi thường xuyên (Chi con người và chi hoạt động)	1020065	416	309		13	KBNN tỉnh	1 332 980 000
		- Cấp 4 - Kinh phí chi thường xuyên ( 10% Tiết kiệm chi TX)	1020065	416	309		14	KBNN tỉnh	23 800 000
<b>2</b>	<b>Chi nhiệm vụ không thường xuyên</b>								<b>2 000 000 000</b>
		- Cấp 4 -Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Kinh phí đặc thù)	1020065	416	309		12	KBNN tỉnh	1 800 000 000
		- Cấp 4 -Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (10% Tiết kiệm chi TX)	1020065	416	309		14	KBNN tỉnh	200 000 000



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số: 150/QĐ-SCT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Giám đốc Sở Công Thương)

STT	Nội dung	Tổng số
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu về phí, lệ phí</b>	<b>63 000 000</b>
1.1	Số thu của phí cấp giấy phép vật liệu nổ công nghiệp	12 000 000
1.2	Số thu phí thẩm định cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh	30 000 000
1.3	Số thu của phí thẩm định cấp GP hoạt động điện lực	6 000 000
1.4	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	15 000 000
<b>2</b>	<b>Số phí nộp ngân sách</b>	<b>24 300 000</b>
2.1	Số thu của phí cấp giấy phép vật liệu nổ công nghiệp	1 200 000
2.2	Số thu phí thẩm định cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh	15 000 000
2.3	Số thu của phí thẩm định cấp GP hoạt động điện lực	600 000
2.4	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	7 500 000
<b>3</b>	<b>Số phí để lại sử dụng</b>	<b>38 700 000</b>
3.1	Số chi của phí cấp giấy phép vật liệu nổ công nghiệp	10 800 000
3.2	Số thu phí thẩm định cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh	15 000 000
3.3	Số thu của phí thẩm định cấp GP hoạt động điện lực	5 400 000
3.4	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	7 500 000
<b>4</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>38 200 000</b>
4.1	Chi văn phòng phẩm	5 000 000
4.2	Chi sửa chữa máy vi tính	7 520 000
4.3	Chi mua vật tư văn phòng khác	2 000 000

4.4	Chi xăng xe đi khảo sát phục vụ công tác thu phí		1 200 000
4.5	Chi mua trang thiết bị bàn ghế cho các phòng		3 000 000
4.6	Chi công tác phí đi thẩm định cấp giấy phép		4 000 000
4.7	Đề lại 40% nguồn thu thực hiện cải cách tiền lương		15 480 000
<b>B</b>	<b>Dự toán chi năm 2021</b>		
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>		<b>9 438 100 000</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>		<b>9 438 100 000</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		<b>3 864 730 000</b>
a	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên CCTL năm 2021		52 800 000
b	Ngân sách nhà nước cấp năm 2021		3 811 930 000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		<b>2 216 590 000</b>
a	Tiết kiệm 10% chi không thường xuyên CCTL năm 2021		217 376 000
b	Kinh phí không tự chủ (chi đặc thù)		1 976 384 000
c	Chi hoạt động đảng theo 99-QĐ/TW		22 830 000
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>		<b>3 356 780 000</b>
<b>1</b>	<b>Kinh phí thường xuyên</b>		<b>1 356 780 000</b>
a	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên CCTL năm 2021		23 800 000
b	Kinh phí thường xuyên (Chi cho con người và chi hoạt động)		1 332 980 000
<b>2</b>	<b>Kinh phí không thường xuyên</b>		<b>2 000 000 000</b>
a	Tiết kiệm 10% chi không thường xuyên năm 2021		200 000 000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		1 800 000 000

**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số: 150/QĐ-SCT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Giám đốc Sở Công Thương)

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng	
			Sở Công Thương	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại
<b>A</b>	<b>Dự toán thu, chi phí-lệ phí</b>			
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>			
<b>1</b>	<b>Số thu về phí, lệ phí</b>	<b>63 000 000</b>	<b>63 000 000</b>	
1.1	Số thu của phí cấp giấy phép vật liệu nổ công nghiệp	12 000 000	12 000 000	
1.2	Số thu phí thẩm định cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh	30 000 000	30 000 000	
1.3	Số thu của phí thẩm định cấp GP hoạt động điện lực	6 000 000	6 000 000	
1.4	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	15 000 000	15 000 000	
<b>2</b>	<b>Số phí nộp ngân sách</b>	<b>24 300 000</b>	<b>24 300 000</b>	
2.1	Số thu của phí cấp giấy phép vật liệu nổ công nghiệp	1 200 000	1 200 000	
2.2	Số thu phí thẩm định cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh	15 000 000	15 000 000	
2.3	Số thu của phí thẩm định cấp GP hoạt động điện lực	600 000	600 000	

2.4	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	7 500 000	7 500 000	
<b>3</b>	<b>Số phí để lại sử dụng</b>	<b>38 700 000</b>	<b>38 700 000</b>	<b>-</b>
3.1	Số chi của phí cấp giấy phép vật liệu nổ công nghiệp	10 800 000	10 800 000	
3.2	Số thu phí thẩm định cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh	15 000 000	15 000 000	
3.3	Số thu của phí thẩm định cấp GP hoạt động điện lực	5 400 000	5 400 000	
3.4	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	7 500 000	7 500 000	
<b>4</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>38 200 000</b>	<b>38 200 000</b>	
4.1	Chi văn phòng phẩm	5 000 000	5 000 000	
4.2	Chi sửa chữa máy vi tính	7 520 000	7 520 000	
4.3	Chi mua vật tư văn phòng khác	2 000 000	2 000 000	
4.4	Chi xăng xe đi khảo sát phục vụ công tác thu phí	1 200 000	1 200 000	
4.5	Chi mua trang thiết bị bàn ghế cho các phòng	3 000 000	3 000 000	
4.6	Chi công tác phí đi thẩm định cấp giấy phép	4 000 000	4 000 000	
4.7	Để lại 40% nguồn thu thực hiện cải cách tiền lương	15 480 000	15 480 000	
<b>B</b>	<b>Dự toán chi năm 2021</b>			
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>9 438 100 000</b>	<b>6 081 320 000</b>	<b>3 356 780 000</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>6 081 320 000</b>	<b>6 081 320 000</b>	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3 864 730 000	3 864 730 000	

	a	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên CCTL năm 2021	52 800 000	52 800 000	
	b	Ngân sách nhà nước cấp năm 2021	3 811 930 000	3 811 930 000	
1.2		Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	<b>2 216 590 000</b>	<b>2 216 590 000</b>	-
	a	Tiết kiệm 10% chi không thường xuyên CCTL năm 2021	217 376 000	217 376 000	
	b	Kinh phí không tự chủ (chi đặc thù)	1 976 384 000	1 976 384 000	
	C	Chi hoạt động đảng theo 99-QĐ/TW	22 830 000	22 830 000	
<b>2</b>		<b>Chi hoạt động sự nghiệp kinh tế</b>	<b>3 356 780 000</b>	-	<b>3 356 780 000</b>
<b>1</b>		<b>Kinh phí thường xuyên</b>	<b>1 356 780 000</b>		<b>1 356 780 000</b>
	a	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên CCTL năm 2021	23 800 000		23 800 000
	b	Kinh phí thường xuyên (Chi cho con người và chi hoạt động)	1 332 980 000		1 332 980 000
<b>2</b>		<b>Kinh phí không thường xuyên</b>	<b>2 000 000 000</b>		<b>2 000 000 000</b>
	a	Tiết kiệm 10% chi không thường xuyên năm 2021	200 000 000		200 000 000
	b	Kinh phí không thường xuyên (chi đặc thù)	1 800 000 000		1 800 000 000



**THUYẾT MINH DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021**

**Đơn vị: Sở Công Thương**

**Mã ĐVQHNS: 1071173**

(Đính kèm theo Quyết định số: 150/QĐ-SCT ngày 31 tháng 12 năm 2020)

Đơn vị tính: đồng.

Mã NDKT	Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
<b>A</b>	<b>BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO VÀ SỐ NGƯỜI THỰC TẾ CÓ MẶT:</b>		
	- Biên chế được giao:	32 biên chế	Theo QĐ 2252/QĐ-UBND ngày 22/12/2020
	- Số biên chế thực có mặt tại thời điểm lập dự toán:	31 người	
	Trong đó:		
	+ Công chức:	28 người	
	+ Số người làm việc theo chế độ hợp đồng dài hạn theo quy định tại NĐ số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ	03 người	
<b>B</b>	<b>Dự toán chi NSNN:</b>	<b>6 081 320 000</b>	
<b>I</b>	<b>Kinh phí thực hiện tự chủ:</b>	<b>3 864 730 000</b>	
<b>1</b>	<b>Các khoản chi con người</b>	<b>3 201 730 000</b>	
<b>1.1</b>	<b>Tiền lương và các khoản phụ cấp cho biên chế và hợp đồng theo NĐ 68/2000/NĐ-CP</b>	<b>3 201 730 000</b>	
	- Lương biên chế : $(106,30 + 5*2,34) \times 1.490.000$ đồng x 12 tháng	1 977 897 640	
	- Phụ cấp chức vụ : $5,8 \times 1.490.000$ đồng x 12 tháng	103 704 000	
	- Phụ cấp Kế toán : $0,1 \times 1.490.000$ đồng x 12 tháng	1 788 000	
	- Phụ cấp thù quỹ : $0,1 \times 1.490.000$ đồng x 12 tháng	1 788 000	
	- Phụ cấp ưu đãi thanh tra : $1,2875 \times 1.490.000$ đồng x 12 tháng	23 020 500	
	- Phụ cấp công vụ : $(108,29 + 5,8+11,7) \times 25\% \times 1.490.000$ đồng x 12 tháng	562 281 300	
	- Các khoản đóng góp	<b>531 250 560</b>	
	Bảo hiểm xã hội: $(106,30 + 5,8+11,7) \times 1.490.000$ đồng x 12 tháng x 17%)	376 302 480	
	Bảo hiểm NN: $(106,30 + 5,8+11,7) \times 1.490.000$ đồng x 12 tháng x 0,5%)	11 067 720	
	Bảo hiểm y tế $(106,30 + 5,8+11,7) \times 1.490.000$ đồng x 12 tháng x 4,5%)	99 609 480	
	Kinh phí công đoàn: $(106,30 + 5,8+11,7) \times 1.490.000$ đồng x 12 tháng x 2%)	44 270 880	
<b>1.2</b>	<b>Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng: 3 người</b>	<b>135 000 000</b>	
	- Chi hỗ trợ tiền công HĐ dài hạn theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	135 000 000	
<b>2</b>	<b>Chi hành chính</b>	<b>528 000 000</b>	

- Phụ cấp công vụ cho hợp đồng dài hạn theo NĐ 68/2000/NĐ-CP: 7,970 x 25% x 1,490,000 đồng x 12 tháng	21 282 134
- Các khoản đóng góp theo NĐ 68/2000/NĐ-CP: 7,970 x 1,490,000 đồng x 12 tháng x 23,5%	33 488 346
- Thường xuyên xuyên theo định mức:	22 201 000
- Tiền nước uống:	7 640 000
- Khoản tiền trực lễ, tết: Ban ngày từ 7h đến 17h: 10.000 đồng/giờ; Ban đêm từ 17h đến 7h sáng hôm sau: 15.000 đồng/giờ; Thời gian trực lãnh đạo 24/24h: 100.000 đồng/ngày theo Quy chế chi tiêu nội bộ	16 925 000
- Chi hỗ trợ các Ngày lễ lớn (Giỗ tổ Hùng vương, 30/4, 01/5, 2/9) mức chi không quá 3.000.000đ/người/đợt. Chi Tết Dương lịch không quá 300.000 đồng/người.	55 813 000
- Thanh toán tiền điện	26 808 881
- Thanh toán tiền nước sinh hoạt cơ quan	3 282 976
- Xăng xe đi công tác trong và ngoài tỉnh	18 848 000
- Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	450 000
- Khác (tiền gửi xe, rửa xe đi công tác)	4 500 000
- Mua văn phòng phẩm	31 000 000
- Khoản văn phòng phẩm	16 750 000
- Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	15 500 000
- Vật tư văn phòng khác	16 993 000
- Cước phí bưu chính	26 588 438
- Phần mềm diệt virus cơ quan	5 000 000
- Tuyên truyền	4 500 000
- Thuê bao đường điện thoại và Cước phí Internet	23 782 902
- Điện thoại khoán theo chức danh (01 Giám đốc x 350.000 đ; 03 PGĐ x 80.000 đồng) x 12 tháng	7 080 000
- Xăng xe ô tô, công tác phí công tác nội tỉnh	16 172 000
- Vé tàu xe đi công tác ngoài tỉnh	3 790 923
- Khoản công tác phí : Thực hiện theo Quy chế chi tiêu nội bộ: 2 người x 250.000 đồng x 12 tháng	6 000 000
- Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn (xe ô tô, máy lạnh, nhà cửa, thiết bị tin học, máy photo,...)	20 500 000
- Chi mua in ấn, photo tài liệu dùng cho công tác chuyên môn	4 500 000
- Sách tài liệu chuyên môn của từng ngành	2 500 000
- Chi đóng phí cầu đường, kiểm định xe ô tô, Bảo hiểm xe ô tô	9 823 400
- Chi mua phần mềm Misa	5 000 000
- Chi hỗ trợ tiền đào tạo	9 480 000
- Chi tiếp khách	23 000 000

	- Chi mua hoa viếng tang và hoa phục vụ tết	6 500 000	
	- Chi khác (cây cảnh, mua hoa, quỹ quốc phòng, phí huấn luyện LL tự	9 500 000	
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2021	52 800 000	
<b>II</b>	<b>Kinh phí không tự chủ (Chi đặc thù)</b>	<b>2 216 590 000</b>	
<b>1</b>	<b>Các nguồn kinh phí chi đặc thù</b>	<b>2 193 760 000</b>	
<b>1.1</b>	<b>Kinh phí tiết kiệm 10% CCTL năm 2021</b>	<b>217 376 000</b>	
<b>1.2</b>	<b>Hỗ trợ các chuyến công tác đi ngoài tỉnh thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh giao</b>	<b>157 950 000</b>	
<b>1.3</b>	<b>Kinh phí hoạt động quản lý nhà nước về lĩnh vực thanh tra:</b>	<b>63 000 000</b>	
*	- Định kỳ hàng năm Thanh tra Sở Công Thương thành lập đoàn kiểm tra trong các lĩnh vực với chi phí như:	<b>43 822 000</b>	
	<b>Thanh tra trong lĩnh vực điện</b>	<b>10 800 000</b>	
	- Phương tiện công tác (Thuê xe): 1.000.000 đồng/chuyến x 8 đơn vị	8 000 000	
	- Công tác phí : 08 ngày (huyện) x 05 người x 70.000 đồng/ngày	2 800 000	
	<b>Thanh tra trong lĩnh vực Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất nổ CN:</b>	<b>7 100 000</b>	
	- Phương tiện công tác (Thuê xe): 1.000.000 đồng/chuyến x 05 đơn vị	5 000 000	
	- Công tác phí : 06 ngày (huyện) x 05 người x 70.000 đồng/ngày	2 100 000	
	<b>Thanh tra trong lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước:</b>	<b>2 350 000</b>	
	- Phương tiện công tác (Thuê xe): 1.000.000 đồng/chuyến x 02 đơn vị	2 000 000	
	- Công tác phí : 01 ngày (huyện) x 05 người x 70.000 đồng/ngày	350 000	
	<b>Thanh tra trong lĩnh vực thuốc lá:</b>	<b>2 000 000</b>	
	- Phương tiện công tác (Thuê xe): 1.000.000 đồng/chuyến x 02 đơn vị	2 000 000	
	<b>Thanh tra trong lĩnh vực chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng:</b>	<b>2 350 000</b>	
	- Phương tiện công tác (Thuê xe): 1.000.000 đồng/chuyến x 02 đơn vị	2 000 000	
	- Công tác phí : 01 ngày (huyện) x 05 người x 70.000 đồng/ngày	350 000	
	<b>Thanh tra trong lĩnh vực chợ và ATTP:</b>	<b>10 372 000</b>	
	- Phương tiện công tác (Thuê xe): 1.000.000 đồng/chuyến x 9 đơn vị	8 622 000	
	- Công tác phí : 05 ngày (huyện) x 05 người x 70.000 đồng/ngày	1 750 000	
	<b>Thanh tra trong lĩnh vực Gas:</b>	<b>3 350 000</b>	
	- Phương tiện công tác (Thuê xe): 1.000.000 đồng/chuyến x 03 đơn vị	3 000 000	
	- Công tác phí : 01 ngày (huyện) x 05 người x 70.000 đồng/ngày	350 000	
	<b>Thanh tra trong lĩnh vực xăng dầu:</b>	<b>5 500 000</b>	
	- Công tác phí : 10 ngày (huyện) x 05 người x 70.000 đồng/ngày	3 500 000	
	- Phương tiện công tác (Thuê xe): 1.000.000 đồng/chuyến x 2 đơn vị	2 000 000	
*	<b>Kinh phí trang phục thanh tra</b>	<b>19 178 000</b>	

	<b>*Chánh Thanh tra:</b>	<b>2 855 000</b>
	- Quần áo xuân hè: 02 bộ (01 năm) x 805.000 đồng	1 610 000
	- Áo sơ mi dài tay: 02 cái (01 năm) x 235.000 đồng	470 000
	- Dép quai hậu : 01 đôi (01 năm) x 320.000 đồng	320 000
	- Quần áo mưa : 01 bộ (01 năm) x 395.000 đồng	395 000
	- Bít tất : 02 đôi (01 năm) x 30.000 đồng	60 000
	<b>* Phó Chánh Thanh tra:</b>	<b>10 122 500</b>
	- Quần áo xuân hè: 02 bộ (01 năm) x 805.000 đồng	1 610 000
	- Quần áo thu đông: 04 bộ (01 năm) x 385.500 đồng	1 550 000
	- Áo măng tô: 02 cái (01 năm) x 337.500 đồng	1 350 000
	- Áo sơ mi dài tay: 02 cái (01 năm) x 235.000 đồng	470 000
	- Cà vạt : 02 cái (01 năm) x 408.000 đồng	816 000
	- Dép quai hậu : 01 đôi (01 năm) x 320.000 đồng	320 000
	- Quần áo mưa : 01 bộ (01 năm) x 395.000 đồng	395 000
	- Giày da : 01 đôi (01 năm) x 830.500 đồng	830 500
	- Bít tất : 02 đôi (01 năm) x 30.000 đồng	60 000
	- Cặp tài liệu : 02 cái (01 năm) x 1.175.000 đồng	2 350 000
	- Thắt lưng da : 02 cái (01 năm) x 82.500 đồng	165 000
	- Biển tên : 01 cái (01 năm) x 50.000 đồng	50 000
	- Cành tùng : 01 cái (01 năm) x 44.000 đồng	44 000
	- Cáp hiệu P. Chanh Ttra Sở: 01 cái (01 năm) x 112.000 đồng	112 000
	<b>*01 Thanh tra viên ( 01 người):</b>	<b>6 200 500</b>
	- Quần áo xuân hè: 02 bộ (01 năm) x 805.000 đồng	1 610 000
	- Áo sơ mi dài tay: 01 cái (01 năm) x 235.000 đồng	470 000
	- Dép quai hậu : 01 đôi (01 năm) x 320.000 đồng	320 000
	- Quần áo mưa : 01 bộ (01 năm) x 395.000 đồng	395 000
	- Bít tất : 02 đôi (01 năm) x 30.000 đồng	60 000
	- Cặp tài liệu : 01 cái (01 năm) x 1.175.000 đồng	2 350 000
	- Thắt lưng da : 01 cái (01 năm) x 165.000 đồng	165 000
	- Giày da : 01 đôi (01 năm) x 830.500 đồng	830 500
<b>1.5</b>	<b>Kinh phí bản tin công thương (Căn cứ QĐ: 610/QĐ-UBND ngày 25/03/2010 và CV số 3998/UBND-TH ngày 09/10/2009)</b>	<b>159 534 000</b>
	- Chi phí hợp đồng in bản tin công thương	96 122 400

	- Chi phí hợp đồng cung cấp tin công thương	18 000 000
	- Chi trả thù lao, nhuận bút trang tin, bản tin	35 000 000
	- Chi trả cước phí bưu chính gửi bản tin	10 411 600
1.6	<b>Kinh phí Hội nhập kinh tế quốc tế : (Căn cứ các QĐ; Số 154/QĐ-UBND ngày 25/5/2017; Số 109/QĐ-UBND ngày 6/4/2018; KH số 5498/KH-UBND trên cơ sở các cơ sở pháp lý Sở Công Thương đã xây dựng dự toán để thực hiện)</b>	<b>99 000 000</b>
	Tổ chức phổ biến về EVFTA cho các đối tượng có thể chịu tác động như nông dân, ngư dân, hiệp hội ngành nghề, hợp tác xã, cộng đồng doanh nghiệp và cán bộ QLNN thông qua Hội nghị và các các lớp tập huấn, hội thảo nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết về nội dung cam kết cũng như các công việc cần triển khai để thực thi hiệu quả EVFTA	59 000 000
	Tham dự các Hội nghị phổ biến, tập huấn các chương trình đào tạo công tác Hội nhập Kinh tế quốc tế và Hiệp định thương mại tự do về một số lĩnh vực như thuế, quy tắc xuất xứ, tiếp cận thị trường EU, đầu tư, dịch vụ, hải quan, mua sắm của Chính phủ, phòng vệ thương mại, sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường v.v. cho các doanh nghiệp và các cán bộ thuộc cơ quan quản lý nhà nước do Bộ, ngành Trung ương tổ chức	40 000 000
1.7	<b>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ "Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng": (Căn cứ KH số 397/KH-UBND ngày 26/01/2018)</b>	<b>112 500 000</b>
	- Tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam	66 820 000
	- Tổ chức Hội nghị Tuyên truyền, phổ biến chính sách và pháp luật BVQLNTD	27 300 000
	- Tham gia lớp tập huấn, Đào tạo phát triển nguồn nhân lực BVQLNTD	9 880 000
	- Các chi phí khác phục vụ công tác BVQLNTD tính	8 500 000
1.8	<b>Kinh phí sửa xe ô tô năm 2021</b>	<b>85 500 000</b>
	- Sửa xe ô tô	85 500 000
1.9	<b>Kinh phí khảo sát, học tập kinh nghiệm công tác xúc tiến đầu tư các cụm công nghiệp tại các tỉnh miền nam và miền trung</b>	<b>54 720 000</b>
1.10	<b>Kinh phí thương mại điện tử (KH số 5272/KH-UBND ngày 28/12/2016) KH 2018</b>	<b>540 000 000</b>
	- Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực về thương mại điện tử	60 000 000
	- Xây dựng, phát triển các hệ thống hạ tầng TMĐT	60 000 000
	- Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức hoạt động phát triển TMĐT	60 000 000
	- Phát triển các sản phẩm, giải pháp TMĐT	360 000 000
1.11	<b>Kinh phí xây dựng điểm giới thiệu, bán các sản phẩm đặc thù và an toàn của tỉnh</b>	<b>54 180 000</b>
1.12	<b>Kinh phí trang bị phương tiện, trang phục và chế độ chính sách cho đội phòng cháy, chữa cháy theo quy định</b>	<b>20 000 000</b>

	- Tập huấn cho đội phòng cháy, chữa cháy	5 000 000
	- Mua trang thiết bị phương tiện cho đội phòng cháy, chữa cháy	15 000 000
<b>1.13</b>	<b>Kinh phí hỗ trợ nhân rộng mô hình chợ an toàn vệ sinh thực phẩm (QĐ 1092/QĐ-UBND ngày 5/7/2019)</b>	<b>450 000 000</b>
	- Chợ hạng 2	450 000 000
<b>1.14</b>	<b>Hỗ trợ Sở Công Thương về hoạt động an toàn vệ sinh thực phẩm</b>	<b>90 000 000</b>
	- Kinh phí Truyền thông nâng cao nhận thức và năng lực đảm bảo ATTP	20 000 000
	- Điều tra, thống kê cơ sở thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của Ngành Công Thương trên địa bàn tỉnh	70 000 000
<b>1.15</b>	<b>Kinh phí hội nghị Ngành công thương, hội nghị công tác khuyến công và Hội chợ triển lãm các tỉnh khu vực Miền Trung - Tây</b>	<b>90 000 000</b>
<b>1.16</b>	<b>Kinh phí hoạt động công tác đảng năm 2021</b>	<b>22 830 000</b>
	- Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, phụ cấp cấp ủy và các chi phí Đảng vụ khác	22 830 000
<b>III</b>	<b>Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên các năm trước chuyển sang dùng để chi lương và các khoản đóng góp theo lương</b>	<b>90 000 000</b>
	<b>Tổng dự toán chi NSNN: (I + II+III)</b>	<b>6 171 320 000</b>

*Tổng dự toán chi NSNN năm 2021: Sáu tỷ, một trăm bảy mươi một triệu, ba trăm hai mươi ngàn đồng chẵn.*